

Phụ lục VIII
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05 tháng 7 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**1. MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ô TÔ
SẢN XUẤT, LẮP RÁP**

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM Số (N ^o).....	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES Cấp theo Thông tư số /2018/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / / Pursuant to the Technical document N ^o Date Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: Standard, regulation applied Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / / Pursuant to the results of COP examination report N ^o Date Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / / Pursuant to the results of Testing report N ^o Date	
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN General Director of Vietnam Register hereby approves that	
Loại phương tiện (Vehicle Type):	
Nhân hiệu (Mark):	
Tên thương mại (Trade mark):	
Mã kiểu loại (Model code):	
Mã số khung (Frame number code):	
Khối lượng bản thân (Kerb mass):	kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (Distribution on axles):	kg
Số người cho phép chở kể cả người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) (Seating capacity including driver):	người
Khối lượng chuyên chở thiết kế lớn nhất (Maximum design pay mass):	kg
Khối lượng chuyên chở cho phép lớn nhất (Maximum authorized pay mass):	kg
Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (Maximum design total mass):	kg
Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (Maximum authorized total mass):	kg
Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (Distribution on axles):	kg
Khối lượng kéo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. Towed mass: Design/Authorized):	kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions: L x W x H):	mm
Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc (Inside cargo/Outside of tank: L x W x H):	mm
Số trục:	Khoảng cách trục (Wheel space): mm
Công thức bánh xe (Drive configuration):	Vết bánh xe các trục (Axles track): mm
Kiểu động cơ (Engine model):	Loại (Type):
Thể tích làm việc (Displacement):	cm ³
Công suất lớn nhất/tốc độ quay (Max. output/rpm):	
Loại nhiên liệu (Fuel):	
Số lượng; Cỡ lốp:	Trục 1 (Axle 1 st): Trục 2 (Axle 2 nd): Trục 3 (Axle 3 rd):
(Qty; Tyre size)	Trục 4 (Axle 4 th): Trục 5 (Axle 5 th): Trục 6 (Axle 6 th):
Hệ thống lái (Driver system):	
Hệ thống phanh chính (Service braking system):	
Hệ thống phanh đỗ xe (Parking braking system):	
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:	
(Name and address of manufacturer):	
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp:	
(Name and address of assembly plant):	
Kiểu loại xe nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../.../BGTVT.	
The motor vehicle type is in compliance with QCVN.../.../BGTVT.	
Giấy chứng nhận có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.	
This certificate is valid 03 years from signed date	
<u>Ghi chú:</u>	
Ngày tháng năm (Date) CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM	